TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 43/2021/ HNGĐ- ST Ngày 23/9/2021 "V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Trường Ca

Bà Vũ Thị Linh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 172/2021/TLST- HNGĐ ngày 19/7/2021 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị G, sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu dân cư G, phường T, thành phố C, tỉnh H.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu dân cư T, phường T, thành phố C, tỉnh H.

Chị G, anh T đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn và bị đơn trình bày:

Chị G và anh T kết hôn ngày 25/2/2020, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T. Khi đó, chị G và anh T đều đã từng kết hôn và đã ly hôn. Do dịch bệnh Covid 19 nên anh chị chưa tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa

phương mà sau khi đăng ký kết hôn anh T đã về nhà chị G sinh sống. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Được khoảng 3 tháng thì anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn. Theo chị G, nguyên nhân là do anh chị bất đồng trong cuộc sống, làm ăn kinh tế. Anh T không chịu làm ăn, tu chí xây dựng gia đình. Khi chị mở quán bán hàng thì anh T ghen tuông vô cớ với khách hàng, dẫn đến việc làm ăn không thuận lợi. Sau mỗi lần vợ chồng cãi cọ, tranh luận, anh T xúc phạm, chửi bới chị. Kể từ tháng 3 năm 2021, anh T bỏ về nhà anh T ở, chưa khi nào anh T muốn hàn gắn, đoàn tụ mà anh T chỉ nhắn tin xúc phạm, chửi bới, đe dọa chị. Chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên kiên quyết xin ly hôn anh T. Theo anh T việc vợ chồng anh có xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng là do anh chị không hòa hợp nhau trong cuộc sống, ứng xử, làm ăn kinh tế. Bản thân anh có đi làm, có thu nhập, chứ không phải sống phụ thuộc, không chịu làm ăn như chị G trình bày. Còn việc chị G làm ăn kinh tế, tiếp khách, chị G cho rằng anh ghen tuông vô cớ nhưng không phải mà do chị G không đúng mực với khách, dẫn đến vợ chồng xích mích, lời qua tiếng lại, chửi bới, sứt mẻ tình cảm của nhau. Anh xác định anh chị không thể về đoàn tụ được, nhưng do anh theo Đạo nên anh không thể ký kết đồng ý ly hôn chị G. Anh giữ nguyên quan điểm không nhất trí ly hôn chị Gấm.

Về con chung: Đến nay anh chị không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ: Chị G và anh T đều xác định không có tài sản chung,nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ.

Qua xác minh với bà L-mẹ đẻ chị G xác nhận: Chị G và anh T kết hôn với nhau năm 2020, có đăng ký kết hôn nhưng hai gia đình không tổ chức lễ cưới. Anh chị có được ông bà cho mượn nhà để sinh sống nhưng anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh không chịu làm ăn kinh tế, mọi sinh hoạt trong gia đình đều do chị G gánh vác. Chị G có mở quán cắt tóc gọi đầu và trà sữa. Mỗi khi quán có khách nam giới là anh T ghen tuông, anh chị lại xảy ra cãi nhau. Khoảng tháng 3 năm 2021, anh T bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, nhưng trong 2 tháng đầu ly thân, hàng tối anh T xuống trước cửa quán nhà chị G ngồi từ 19 giờ đến 23 giờ hàng ngày, rồi chửi bới chị G. Thậm chí, anh còn nói xấu chị G trên mạng xã hội facbook. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị G được ly hôn anh T.

Tại phiên tòa:

Chị G và anh T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ

luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị G được ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Về con chung: Không có. Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Phạm Thị G khởi kiện xin ly hôn đối với anh Nguyễn Văn T có địa chỉ cư trú tại phường T, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Văn T là bị đơn không có yêu cầu phản tố, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, có đơn xin xử vắng mặt, chị G vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị G, anh T.

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị G và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn theo luật định. Đây là hôn nhân hợp pháp. Ngay từ khi bắt đầu sinh sống, anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng về việc sinh hoạt hằng ngày, làm ăn kinh tế, cư xử với hai bên. Bản thân anh T không tìm được biện pháp nào đoàn tụ, hòa giải tình cảm vợ chồng mà còn chửi bới, đe dọa, xúc phạm danh dự của chị G nên làm cho mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng. Hiện anh chị sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau cả về tình cảm lẫn kinh tế. Anh T xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị G nhưng không đồng ý ly hôn là do anh đạo. Đây là lý do không chính đáng mà chỉ nhằm gây khó khăn cho chị G. Vì thế, xét mâu thuẫn vợ chồng chị G và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận chị G được ly hôn anh T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Không có.

[2.3]. Về quan hệ tài sản, nợ: Chị G và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Chị G là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị G.

- Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị G ly hôn anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết

Về án phí: Chị Phạm Thị G phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, đối trừ với số tiền 300.000đồng chị G đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0002965 ngày 19/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố C;
- UBND phường T, thành phố C(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương